

24. Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn 9 tháng năm 2022

Tỷ đồng

|                                             | Tháng 9<br>năm 2022 | 9 tháng<br>năm 2022 | 9 tháng<br>năm 2022<br>so với 9<br>tháng năm<br>2021 (%) | Cơ cấu 9<br>tháng năm<br>2022 (%) | 9 tháng<br>năm 2022<br>so với dự<br>toán (%) |
|---------------------------------------------|---------------------|---------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------|----------------------------------------------|
|                                             |                     |                     |                                                          |                                   |                                              |
| <b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC</b>          | <b>1.492,20</b>     | <b>10.534,33</b>    | <b>105,34</b>                                            | <b>100,00</b>                     | <b>56,98</b>                                 |
| <b>I. Chi đầu tư phát triển</b>             | <b>620,00</b>       | <b>5.553,47</b>     | <b>110,85</b>                                            | <b>52,72</b>                      | <b>74,23</b>                                 |
| <b>II. Chi trả nợ lãi</b>                   | -                   | -                   | -                                                        | -                                 | -                                            |
| <b>III. Chi thường xuyên</b>                | <b>737,00</b>       | <b>4.841,43</b>     | <b>114,62</b>                                            | <b>45,96</b>                      | <b>55,00</b>                                 |
| Chi sự nghiệp kinh tế                       | 217,00              | 653,68              | 82,62                                                    | 6,21                              | 25,10                                        |
| Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề | 265,00              | 1.928,32            | 112,59                                                   | 18,31                             | 60,89                                        |
| Chi sự nghiệp y tế                          | 50,00               | 388,31              | 138,86                                                   | 3,69                              | 66,54                                        |
| Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ         | 2,00                | 19,22               | 99,99                                                    | 0,18                              | 78,83                                        |
| Chi sự nghiệp văn hoá du lịch và thể thao   | 13,00               | 95,47               | 117,15                                                   | 0,91                              | 60,28                                        |
| Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình        | 11,00               | 58,20               | 89,82                                                    | 0,55                              | 44,50                                        |
| Chi đảm bảo xã hội                          | 32,00               | 336,99              | 262,89                                                   | 3,20                              | 89,03                                        |
| Chi quản lý hành chính                      | 105,00              | 1.020,21            | 129,06                                                   | 9,68                              | 81,15                                        |
| Chi an ninh quốc phòng địa phương           | 35,00               | 293,51              | 101,04                                                   | 2,79                              | 70,26                                        |
| Chi khác ngân sách                          | 7,00                | 47,52               | 72,47                                                    | 0,45                              | 58,24                                        |
| <b>IV. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b> | -                   | -                   | -                                                        | -                                 | -                                            |
| <b>V. Chi dự phòng ngân sách</b>            | -                   | -                   | -                                                        | -                                 | -                                            |